

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)
(Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150+190)	100		2,902,748,434,496	2,266,432,308,084
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		267,023,354,393	269,696,625,948
1. Tiền	111		77,021,772,730	76,217,798,964
2. Các khoản tương đương tiền	112		190,001,581,663	193,478,826,984
II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120		945,731,271,642	804,593,480,083
1. Đầu tư ngắn hạn	121		945,731,271,642	804,593,480,083
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	130		1,010,942,024,227	831,289,833,506
1. Phải thu của khách hàng	131		214,042,956,252	133,281,446,718
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	131.1		213,838,461,116	131,583,500,259
1.2 Phải thu khác của khách hàng	131.2		204,495,136	1,697,946,459
2. Trả trước cho người bán	132		319,376,580,543	319,603,318,229
4. Các khoản phải thu khác	135		498,944,899,998	399,827,481,123
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(21,422,412,566)	(21,422,412,566)
IV. HÀNG TỒN KHO	140		618,590,294	732,874,865
1. Hàng tồn kho	141		618,590,294	732,874,865
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		176,601,383,599	60,496,313,366
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		176,601,383,599	58,310,147,021
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	151.1		91,972,274,087	33,678,224,104
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	151.2		84,629,109,512	24,631,922,917
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	2,186,166,345
VI. TÀI SẢN TÁI BẢO HIỂM	190		501,831,810,341	299,623,180,316
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		415,172,829,382	220,250,879,783
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		86,658,980,959	79,372,300,533
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		488,567,308,424	387,063,594,103
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210		7,102,000,000	7,138,000,000
4. Phải thu dài hạn khác	218		7,102,000,000	7,000,000,000
4.1. Kí quỹ bảo hiểm	218.1		7,000,000,000	7,000,000,000
4.2. Phải thu dài hạn khác	218.2		102,000,000	138,000,000
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		83,278,982,386	78,822,119,661
1. Tài sản cố định hữu hình	221		958,020,247	1,051,467,478
1.1 Nguyên giá	222		1,186,089,958	1,186,089,958
1.2 Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(228,069,711)	(134,622,480)
3. Tài sản cố định vô hình	227		46,819,683,711	42,269,373,755
3.1 Nguyên giá	228		49,954,912,000	42,954,912,000
3.2 Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3,135,228,289)	(685,538,245)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		35,501,278,428	35,501,278,428
IV. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250		243,500,000,000	243,500,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		243,500,000,000	243,500,000,000
V. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		154,686,326,038	57,603,474,442
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		154,686,326,038	57,603,474,442
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		3,391,315,742,920	2,653,495,902,187

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giá định hoạt động liên tục)

(Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		2,279,504,189,924	1,543,861,767,547
I. NỢ NGẮN HẠN	310		2,199,666,808,458	1,536,697,161,367
2. Phải trả người bán	312		242,648,305,991	103,337,468,297
2.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	312.1		200,070,884,571	74,995,998,737
2.2. Phải trả khác cho người bán	312.2		42,577,421,420	28,341,469,560
3. Người mua trả tiền trước	313		153,769,771,408	66,926,713,074
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		19,370,622,307	26,996,738,397
5. Phải trả người lao động	315		57,123,214,464	46,080,528,314
6. Chi phí phải trả	316		3,879,051,507	6,350,990,376
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		13,968,027,026	11,151,417,020
9. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1		111,779,969,324	84,087,680,329
13. Dự phòng nghiệp vụ	329		1,597,127,846,431	1,191,765,625,560
13.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		1,261,519,210,366	908,758,804,820
13.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		318,540,377,127	273,863,554,827
13.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		17,068,258,938	9,143,265,913
I. NỢ DÀI HẠN	330		79,837,381,466	7,164,606,180
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		79,837,381,466	7,164,606,180
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		1,111,811,552,996	1,109,634,134,640
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	410		1,111,811,552,996	1,109,634,134,640
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1,205,000,000,000	1,205,000,000,000
9. Quỹ dự trữ bắt buộc (E)	419		5,378,876,521	5,270,005,603
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(98,567,323,525)	(100,635,870,963)
11.1. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước	421a		(100,635,870,963)	(103,794,522,339)
11.2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		2,068,547,438	3,158,651,376
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		3,391,315,742,920	2,653,495,902,187

Người lập biểu



Trần Phương Anh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Quỳnh Trang



Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2026

Đại diện công ty



Nguyễn Hồng Oanh

Đơn vị: Công ty TNHH Bảo hiểm TASCO

Địa chỉ: Tầng 7 tòa nhà Tasco, Lô HH 2-2, đường Phạm Hùng, Phường Từ Liêm, Hà Nội

Mã số thuế: 0302391670

Mẫu số B01a – DNPNT
Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01-01-2026 đến ngày 30-06-2026

PHẦN I: BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH TỔNG HỢP

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÍ II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10		568,768,684,646	246,103,655,514	949,683,393,851	435,840,327,108
2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	11					
3. Doanh thu hoạt động tài chính	12		16,971,179,479	8,830,884,488	30,886,132,951	13,897,954,689
4. Thu nhập khác	13		56,552,656	209,210,936	127,073,641	210,808,937
5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20		513,451,103,778	224,344,554,355	845,932,561,036	363,311,647,812
6. Giá vốn bất động sản đầu tư	21					
7. Chi phí hoạt động tài chính	22		426,738		16,144,847	10,948,752
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23		70,966,272,704	30,006,794,369	132,460,361,084	85,274,057,313
9. Chi phí khác	24		3,336,139	232,178,033	110,115,120	247,346,437
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+11+12+13-20-21-22-23-24)	50		1,375,277,422	560,224,181	2,177,418,356	1,105,090,420
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1,375,277,422	560,224,181	2,177,418,356	1,105,090,420
14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Người lập biểu



Trần Phương Anh

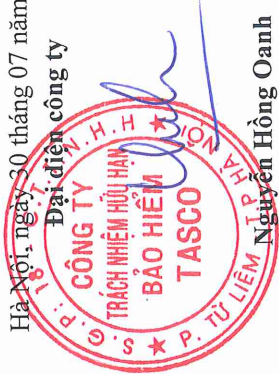
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Quỳnh Trang

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2026

Đại diện công ty



Nguyễn Hồng Oanh

Đơn vị: Công ty TNHH Bảo hiểm TASCO
Địa chỉ: Tầng 7 tòa nhà Tasco, Lô HH 2-2, đường Phạm Hùng,
Phường Từ Liêm, Hà Nội
Mã số thuế: 0302391670

Mẫu số B01a – DNPNT
Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC Ngày
28/12/2012 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Từ ngày 01-01-2026 đến ngày 30-06-2026

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÍ II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01=01.1+ 01.2-01.3)	01		495,817,967,664	248,226,011,858	911,027,686,353	432,991,498,179
- Phí bảo hiểm gốc	01.1		680,476,255,917	368,919,183,036	1,263,788,091,899	646,810,005,027
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2					
- Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái	01.3		184,658,288,253	120,693,171,178	352,760,405,546	213,818,506,848
- Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc	01.3A		184,658,288,253	120,693,171,178	352,760,405,546	213,818,506,848
- Tăng (giảm) dự phòng phí nhận tái bảo hiểm	01.3B					
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02=02.1- 02.2)	02		164,373,708,430	72,128,914,005	276,191,494,949	109,449,661,620
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		324,320,109,450	218,829,090,977	471,113,444,548	289,296,139,978
- Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		159,946,401,020	146,700,176,972	194,921,949,599	179,846,478,358
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03=01-02)	03		331,444,259,234	176,097,097,853	634,836,191,404	323,541,836,559
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04=04.1+04.2)	04		237,324,425,412	70,006,557,661	314,847,202,447	112,298,490,549
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1		31,970,238,362	17,639,318,348	60,632,215,079	22,845,134,416
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2		205,354,187,050	52,367,239,313	254,214,987,368	89,453,356,133
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10=03+04)	10		568,768,684,646	246,103,655,514	949,683,393,851	435,840,327,108
6. Chi bồi thường (11=11.1-11.2)	11		203,286,801,044	85,597,501,677	371,081,902,057	158,139,552,630
- Tổng chi bồi thường	11.1		203,286,801,044	85,597,501,677	371,081,902,057	158,139,552,630
- Tổng chi bồi thường BH gốc	11.1A		203,286,801,044	85,597,501,677	371,081,902,057	158,139,552,630
- Tổng chi bồi thường nhận tái	11.1B					
- Các khoản giảm trừ (Thu đổi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	11.2					
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		43,347,983,285	5,100,279,215	75,986,771,416	7,310,217,550
8. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13		(3,499,603,392)	61,964,071,293	44,676,822,300	107,684,011,944
8. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái BH	13.1		(3,499,603,392)	61,964,071,293	44,676,822,300	107,684,011,944
8. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái BH đã thông báo	13.1.1		(12,844,770,952)	54,025,635,607	26,169,898,596	93,008,116,622
8. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường gốc và nhận tái BH chưa thông báo IBNR	13.1.2		9,345,167,560	7,938,435,686	18,506,923,704	14,675,895,322
8. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhận tái	13.2					
9. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		(1,667,316,627)	26,208,353,528	7,286,680,426	36,894,178,540
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15=11-12+13-14)	15		158,106,530,994	116,252,940,227	332,485,272,515	221,619,168,484
11. Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn	16		3,560,367,458	1,500,900,920	7,924,993,025	3,575,138,650
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17=17.1+17.2)	17		351,784,205,326	106,590,713,208	505,522,295,496	138,117,340,678
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		23,182,567,189	3,849,797,240	37,324,070,437	6,971,475,714
- Chi hoa hồng nhận tái bảo hiểm	17.1B					
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		328,601,638,137	102,740,915,968	468,198,225,059	131,145,864,964
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18=15+16+17)	18		513,451,103,778	224,344,554,355	845,932,561,036	363,311,647,812
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19=10-18)	19		55,317,580,868	21,759,101,159	103,750,832,815	72,528,679,296
15. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	20					
16. Giá vốn bất động sản đầu tư	21					
17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản (22= 20-21)	22					
18. Doanh thu hoạt động tài chính	23		16,971,179,479	8,830,884,488	30,886,132,951	13,897,954,689
19. Chi phí hoạt động tài chính	24		426,738		16,144,847	10,948,752
20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25=23-24)	25		16,970,752,741	8,830,884,488	30,869,988,104	13,887,005,937
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		70,966,272,704	30,006,794,369	132,460,361,084	85,274,057,313
22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=19+22+25-26)	30		1,322,060,905	583,191,278	2,160,459,835	1,141,627,920
23. Thu nhập khác	31		56,552,656	209,210,936	127,073,641	210,808,937
24. Chi phí khác	32		3,336,139	232,178,033	110,115,120	247,346,437
25. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		53,216,517	(22,967,097)	16,958,521	(36,537,500)
26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1,375,277,422	560,224,181	2,177,418,356	1,105,090,420
27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
28. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập sau nghiệp (60=50-51-52)	60		1,375,277,422	560,224,181	2,177,418,356	1,105,090,420
30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Người lập biểu

Trần Phương Anh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Quỳnh Trang



Đơn vị: Công ty TNHH Bảo hiểm TASCO
Địa chỉ: Tầng 7 tòa nhà Tasco, Lô HH 2-2, đường Phạm Hùng,
Phường Từ Liêm, Hà Nội
Mã số thuế: 0302391670

Mẫu số B03a – DNPNT
Ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-
BTC Ngày 28/12/2012 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp gián tiếp
Từ ngày 01-01-2026 đến ngày 30-06-2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÍ II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH						
1. Lợi nhuận trước thuế			1,375,277,422	560,224,181	2,177,418,356	1,105,090,420
2. Điều chỉnh cho các khoản						
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư			1,272,540,859	25,491,866	2,543,137,275	52,603,945
- Các khoản dự phòng			26,439,967,926	11,249,612,891	203,153,590,846	108,337,000,544
- (Lãi)/lỗ CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền ngoại tệ			-	-	-	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư			(16,970,752,741)	(8,830,884,488)	(30,869,988,104)	(13,897,954,689)
- Chi phí lãi vay			-	-	-	-
- Các khoản điều chỉnh khác			-	-	-	-
3. Dòng tiền từ HĐKD trước thay đổi VLD			12,117,033,466	3,004,444,450	177,004,158,373	95,596,740,220
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu			(20,717,003,421)	(97,517,113,716)	(137,967,815,935)	(126,844,069,463)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho			25,186,200	375,747,748	114,284,571	110,538,424
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả			209,335,401,664	166,167,904,356	330,280,201,506	174,700,625,595
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước			(85,736,810,876)	1,731,854,168	(215,374,088,174)	1,839,689,047
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh			-	-	-	-
- Tiền lãi vay đã trả			-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp			-	-	-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			-	-	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh			-	-	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			115,023,807,033	73,762,837,006	154,056,740,341	145,403,523,823
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác			(7,000,000,000)	(4,014,565,434)	(7,000,000,000)	(8,506,792,389)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác			-	65,576,894	-	65,576,894
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác			(288,200,000,000)	142,804,864,211	(393,700,000,000)	(171,291,331,432)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			188,000,000,000	(149,430,508,068)	258,100,000,000	20,144,620,007
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			-	-	(135,000,000,000)	-
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			-	18,800,000,000	90,000,000,000	18,800,000,000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia			16,970,752,741	8,830,884,488	30,869,988,104	13,897,954,689
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			(90,229,247,259)	17,056,252,091	(156,730,011,896)	(126,889,972,231)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
1. Tiền thu từ nhận vốn góp của Chủ sở hữu			-	-	-	-
1. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu đã phát hành			-	-	-	-
1. Tiền thu từ đi vay			-	-	-	-
1. Tiền trả nợ gốc vay			-	-	-	-
1. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính			-	-	-	-
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			-	-	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			-	-	-	-
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ			24,794,559,774	90,819,089,097	(2,673,271,555)	18,513,551,592
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ			242,228,794,619	194,124,317,264	269,696,625,948	266,429,854,769
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			-	-	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ			267,023,354,393	284,943,406,361	267,023,354,393	284,943,406,361

Người lập biểu

Trần Phương Anh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Quỳnh Trang



Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2026
Đại diện công ty

Nguyễn Hồng Oanh